

Chương: 419.

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng Ninh Thuận công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2022 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	1.174,800	210,664	17,93	114,97
1.1	Lệ phí	134,800	44,800	33,23	535,56
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10,000	0,750	7,50	81,97
b	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức, cá nhân	120,000	43,900	36,58	655,22
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	4,800	0,150	3,13	20,00
1.2	Phí	1.040,000	165,864	15,95	94,85
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	165,000	39,089	23,69	1.589,63
b	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	75,000	18,348	24,46	84,41
c	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	500,000	79,471	15,89	62,55
d	Phí thẩm định dự toán xây dựng	300,000	28,956	9,65	122,56
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	906,000	64,717	7,14	97,34
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	906,000	64,717	7,14	97,34
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	543,600	7,942	1,46	113,28

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
c	<i>Đề lại 40% nguồn thu phí để thực hiện cải cách tiền lương</i>	362,400	56,775	15,67	95,46
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	268,800	68,726	25,57	198,93
3.1	Lệ phí	134,800	44,800	33,23	535,56
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10,000	0,750	7,50	81,97
b	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức, cá nhân	120,000	43,900	36,58	655,22
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	4,800	0,150	3,13	20,00
3.2	Phí	134,000	23,926	17,86	91,38
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	16,500	3,909	23,69	1.589,02
b	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	37,500	9,174	24,46	84,41
c	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	50,000	7,947	15,89	62,55
d	Phí thẩm định dự toán xây dựng	30,000	2,896	9,65	122,56
II	Thu khác				
1	Tổng số thu khác	420,000	63,729	15,17	25,75
1.1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	300,000	29,442	9,81	12,14
1.2	Chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	120,000	32,100	26,75	648,48
1.3	Thu lãi tiền gửi kho bạc		2,187		
2	Chi từ nguồn thu khác	420,000	9,159	2,18	245,88
a	Chi phục vụ công tác thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	135,000	3,835	2,84	226,92
b	Chi tổ chức sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	86,000	5,320	6,19	261,43
c	Chi phí chuyển khoản qua tài khoản kho bạc		0,004		
d	Chi thực hiện chế độ tự chủ	119,400			
<i>đ</i>	<i>Đề lại 40% nguồn thu khác để thực hiện cải cách tiền lương</i>	79,600			
III	Thu đảng phí				
1	Tổng số thu	35,177	9,705	27,59	105,27
2	Số nộp cấp trên	10,553	2,913	27,60	105,31
3	Số được trích để lại sử dụng	24,624	6,792	27,58	105,25
4	Chi phục vụ công tác Đảng	24,624	5,032	20,44	87,19

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
IV	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.755,878	1.346,866	12,52	92,63
1	Chi quản lý hành chính	7.512,928	1.303,916	17,36	92,85
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.384,060	1.046,339	23,87	284,82
1.2	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	123,400			
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.455,134	257,577	10,49	61,02
	<i>Trong đó:</i>				
a	Chi đặc thù	174,618	46,426	26,59	356,44
b	Kinh phí thuê tư vấn lập chỉ số giá xây dựng	220,000			
c	Chi phí xác định đơn giá nhân công (Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)	170,000			
d	Kinh phí thuê tư vấn lập Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050	492,000	196,400	39,92	
đ	Kinh phí thuê tư vấn lập nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng Định mức cấp phối sử dụng cát nghiền nhân tạo trong chế tạo các sản phẩm xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	351,882			
e	Kinh phí thuê tư vấn lập Đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; thuê tư vấn lập đơn giá chuyên ngành đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận...	368,000			
f	Kinh phí thuê tư vấn lập Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2030	480,634			
g	Kinh phí ISO	21,000			
h	Chi mua sắm trang thiết bị	108,000			
i	Chi hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	69,000	14,751	21,38	91,67
1.4	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	550,334			

N. VI
 JUN
 NH T



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	Chi đào tạo, bồi dưỡng	42,950	42,950	100,00	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	3.200,000			
2.1	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	2.430,000			
2.2	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	770,000			

Nơi nhận:

- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Công thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

Lê Phạm Quốc Vinh



